

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI
MAY MẶC MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 25

U.S. 11.11.11
D

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh văn phòng làm việc;*
- *Kinh doanh kho bãi;*
- *Gia công các sản phẩm may mặc.*

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|--------------------------------|---|
| - Bà Trần Thanh Hương | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2015</i> |
| - Ông Đinh Văn Tòng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2015</i> |
| - Ông Đinh Văn Tòng | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2015</i> |
| - Ông Vũ Văn Thiểu | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Phạm Ngọc Phán | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 22/04/2015</i> |
| - Ông Nguyễn Như Lâm | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 22/04/2015</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Mùi | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 22/04/2015</i> |
| - Ông Đặng Trọng Ngôn | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2015</i> |
| - Bà Lâm Thị Thu Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2015</i> |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|-------------------|---|
| - Ông Vũ Văn Thiểu | Tổng Giám đốc | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2015</i> |
| - Ông Đinh Văn Tòng | Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2015</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Mùi | Phó Tổng Giám đốc | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2015</i> |
| - Bà Lê Kim Hoa | Phó Tổng Giám đốc | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 04/05/2015</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐÌNH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
 Fax: +84 (0)4 37833914
 www.bdo.vn

th
 20 Floor, Icon 4 Tower
 243A De La Thanh St
 Dong Da District, Hanoi,
 Vietnam

Số: 67/2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc, được lập ngày 21/03/2016 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MAI LAN PHƯƠNG
 Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
 Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

10/1/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.740.008.754	21.124.620.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.655.125.073	18.060.159.367
1. Tiền	111		1.655.125.073	1.770.159.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	16.290.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.328.930	1.581.372.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	254.738.950	1.355.110.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.000.000	76.560.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	511.775.384	154.817.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(8.185.404)	(5.115.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	104.848.758	188.259.837
1. Hàng tồn kho	141		269.469.150	188.259.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164.620.392)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.202.705.993	1.294.829.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	411.226.591	533.502.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	366.234.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	1.791.479.402	395.092.695
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.296.381.133	67.479.011.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.159.867.490	55.086.733.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	52.159.867.490	55.086.733.870
- Nguyên giá	222		87.609.375.672	87.503.801.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.449.508.182)	(32.417.067.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.136.513.643	12.392.277.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	9.136.513.643	12.392.277.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.036.389.887	88.603.632.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.930.208.933	15.126.146.466
I. Nợ ngắn hạn	310		6.806.656.933	15.126.146.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	122.305.838	224.420.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.082.618	95.513.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.917.281.838	9.393.228.983
4. Phải trả người lao động	314		1.729.385.157	2.141.686.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	96.593.865	201.735.598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1.810.909	8.140.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.114.637.674	3.132.588.979
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(230.440.966)	(71.168.431)
II. Nợ dài hạn	330		123.552.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	123.552.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.106.180.954	73.477.485.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.106.180.954	73.477.485.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	8.028.766.656	7.161.556.736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	8.048.014.298	9.286.528.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.048.014.298	9.286.528.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.036.389.887	88.603.632.112

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	41.291.129.142	42.715.850.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	41.291.129.142	42.715.850.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	23.901.641.090	14.711.758.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.389.488.052	28.004.092.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	425.692.844	7.675.516.811
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.17	1.070.703.089	949.551.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	12.551.559.746	15.523.587.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.192.918.061	19.206.470.482
11. Thu nhập khác	31	VI.20	17.920.832.634	7.980.115.625
12. Chi phí khác	32	VI.20	4.451.446.735	4.851.499.524
13. Lợi nhuận khác	40		13.469.385.899	3.128.616.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.662.303.960	22.335.086.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	3.975.420.662	4.990.888.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.686.883.298	17.344.198.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	2.400	3.041
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.400	-

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.045.251.066	46.507.033.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(15.245.778.478)	(15.885.082.827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.568.303.062)	(12.094.863.704)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.876.331.082)	(3.714.091.217)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.476.271.498	7.739.045.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.577.486.258)	(24.458.232.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.253.623.684	(1.906.191.719)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(603.440.000)	(1.239.773.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	322.000.000	110.527.267
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421.622.526	1.416.005.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	140.182.526	10.336.759.197
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.801.650.545)	(10.225.800.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.801.650.545)	(10.225.800.675)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.407.844.335)	(1.795.233.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.060.159.367	19.855.392.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.810.041	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.655.125.073	18.060.159.367

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 183 người (tại ngày 31/12/2014 là 269 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Vốn bằng tiền, doanh thu tài chính.

- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải...được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí điện nước, điện thoại, xăng xe, chi phí quảng cáo và chi phí kiểm toán của năm 2015.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Công ty thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại của năm 2014 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/BB-ĐHCD ngày 22/04/2015 và tạm chia 10% lợi nhuận năm 2015, cụ thể như sau:

- Trích 5% vào *Quỹ dự phòng tài chính*;
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi* 12,76%;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng; Tiền thuế đất các năm trước được miễn giảm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên. Tiền thuế đất được miễn giảm được ghi nhận theo Quyết định số 2378/QĐ-CT-QLĐ ngày 20/01/2015 và Quyết định 4827/QĐ-CT-QLĐ ngày 03/02/2015 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hoạt động gia công, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí khấu hao, hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp vận chuyển và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.956.034	402.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.652.169.039	1.769.757.124
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	14.000.000.000	16.290.000.000
Cộng		15.655.125.073	18.060.159.367

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	2.956.034
Cộng	2.956.034

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	-	1.609.555.693
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	1.019.928.592
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	77.600.622
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	512.026.479
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	1.898,64	42.613.346
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	1.342,53	30.139.799
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	556,11	12.473.547
Cộng	1.898,64	1.652.169.039

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4% - 4,5%/năm; chi tiết như sau:

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	11.000.000.000
Cộng	14.000.000.000

2. Phải thu khách hàng**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Elegant Team Manufacturer	-	977.320.124
Công ty TNHH thời trang D.E.S	138.382.200	241.068.520
Công ty TNHH TMA	42.660.000	-
Các khách hàng còn lại	73.696.750	136.721.570
Cộng	254.738.950	1.355.110.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác***Phải thu khác ngắn hạn*

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	12.000.000
Tạm ứng	177.000.000	-
Phải thu khác	334.775.384	142.817.822
+ Công ty cổ phần Trường Hà	212.460.410	82.399.175
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	30.111.110	28.850.833
+ Công ty TNHH thương mại Hoàng Lê	38.641.000	-
+ Phải thu khác	53.562.864	31.567.814
Cộng	511.775.384	154.817.822

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	10.231.750	2.046.346	10.231.750	5.115.875
Cộng	10.231.750	2.046.346	10.231.750	5.115.875

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.157.558	-	28.816.093	-
Công cụ dụng cụ	50.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	250.261.592	(164.620.392)	159.443.744	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	269.469.150	(164.620.392)	188.259.837	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm 2015	Năm 2014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	164.620.392	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	164.620.392	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.1. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	77.912.734.871	2.419.998.987	3.362.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.503.801.672
Mua trong năm	179.200.000	-	349.000.000	-	151.800.000	680.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(74.640.000)	-	(499.786.000)	-	-	(574.426.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	78.017.294.871	2.419.998.987	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	87.609.375.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	25.763.919.859	2.295.497.825	1.996.700.134	109.075.040	2.251.874.944	32.417.067.802
Khấu hao trong năm	2.613.338.918	25.538.699	498.645.202	-	344.397.031	3.481.919.850
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(74.640.000)	-	(374.839.470)	-	-	(449.479.470)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	28.302.618.777	2.321.036.524	2.120.505.866	109.075.040	2.596.271.975	35.449.508.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	52.148.815.012	124.501.162	1.365.983.190	-	1.447.434.506	55.086.733.870
Tại ngày 31/12/2015	49.714.676.094	98.962.463	1.091.391.458	-	1.254.837.475	52.159.867.490

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

14.132.974.886 đồng
- đồng
- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Chi phí trả trước***Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo dưỡng máy móc	-	301.500.003
Công cụ dụng cụ xuất dùng	78.467.842	154.668.921
Chi phí bảo hiểm cháy	77.333.336	77.333.330
Diệt mối	103.168.334	-
Cải tạo nhà xưởng	152.257.079	-
Cộng	411.226.591	533.502.254

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	8.817.492.056	12.040.750.802
Hệ thống camera, đèn chiếu sáng	285.317.655	240.771.111
Chi phí đề án nước thải	33.703.932	110.755.454
Cộng	9.136.513.643	12.392.277.367

8. Phải trả người bán*Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH quan trắc và công nghệ môi trường Toàn Nguyên	-	-	41.120.500	41.120.500
Công ty TNHH thiết bị PCCC Gia Lâm	93.045.600	93.045.600	93.045.600	93.045.600
Công ty TNHH giải pháp viễn thông Thiên Tân	-	-	86.218.000	86.218.000
Công ty TNHH kiểm toán BDO	19.250.000	19.250.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.010.238	10.010.238	4.036.443	4.036.443
Cộng	122.305.838	122.305.838	224.420.543	224.420.543

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**9.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	2.584.995.214	1.588.559.215	996.435.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.357.738	3.975.420.662	2.876.331.082	1.893.447.318
Thuế thu nhập cá nhân	52.023.414	1.058.942.489	1.083.567.382	27.398.521
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.546.847.831	(3.730.915.128)	4.815.932.703	-
Cộng	9.393.228.983	3.888.443.237	10.364.390.382	2.917.281.838

9.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT nộp thừa	395.092.695	395.092.695	-	-
Thuế đất nộp thừa	-	-	1.791.479.402	1.791.479.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****10. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<u>Chi phí phải trả ngắn hạn</u>		
- Trích trước tiền điện	46.293.865	188.420.085
- Trích trước tiền xăng xe, điện thoại	5.500.000	5.548.808
- Chi phí quảng cáo	4.800.000	4.800.000
- Chi phí kiểm toán	40.000.000	-
- Chi phí tiền bảo quý 4, chuyển phát nhanh	-	2.966.705
Cộng	<u>96.593.865</u>	<u>201.735.598</u>

11. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<u>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</u>		
- Doanh thu nhận trước dịch vụ cho thuê kho	1.810.909	8.140.909
Cộng	<u>1.810.909</u>	<u>8.140.909</u>

12. Phải trả khác

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>12.1 Phải trả ngắn hạn khác</u>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061	12.363.061	12.363.061
- Kinh phí công đoàn	41.184.260	41.184.260	57.173.860	57.173.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.953.054.780	1.953.054.780	1.985.261.780	1.985.261.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.035.573	108.035.573	1.077.790.278	1.077.790.278
+ Công ty TNHH MTV QL&PT nhà Hà Nội	30.983.333	30.983.333	634.387.600	634.387.600
+ Cổ tức trả cổ đông	73.967.240	73.967.240	33.810.260	33.810.260
+ Tiền đất Công ty cổ phần Trường Hà	-	-	406.299.418	406.299.418
+ Phải trả khác	3.085.000	3.085.000	3.293.000	3.293.000
Cộng	<u>2.114.637.674</u>	<u>2.114.637.674</u>	<u>3.132.588.979</u>	<u>3.132.588.979</u>
	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>12.2 Phải trả dài hạn khác</u>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.552.000	123.552.000	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>123.552.000</u>	<u>123.552.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000						3.932.018.600	2.717.826.394	63.679.244.994
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	17.344.198.385	17.344.198.385
Tăng khác	-	-	-	669.640	-	669.640	3.229.538.136	-	3.230.207.776
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(10.225.800.675)	(10.225.800.675)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(549.695.194)	(549.695.194)
Giảm khác	-	-	-	(669.640)	-	(669.640)	-	-	(669.640)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57.029.400.000						7.161.556.736	9.286.528.910	73.477.485.646
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	13.686.883.298	13.686.883.298
Tăng khác	-	-	-	2.810.041	-	2.810.041	-	-	2.810.041
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	-	(11.841.549.525)	(11.841.549.525)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	867.209.920	(3.083.848.385)	(2.216.638.465)
Giảm khác	-	-	-	(2.810.041)	-	(2.810.041)	-	-	(2.810.041)
Số dư cuối năm nay	57.029.400.000						8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã trích các quỹ và phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho các cổ đông theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/BB-ĐHCĐ ngày 22/04/2015 và tạm tăng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/05/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước			-			-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.841.549.525	10.225.800.675

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.028.766.656	7.161.556.736

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.291.129.142	42.715.850.928
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu gia công</i>	8.199.785.409	11.167.655.824
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	33.091.343.733	31.548.195.104
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.291.129.142	42.715.850.928
<i>Doanh thu thuần gia công</i>	8.199.785.409	11.167.655.824
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	33.091.343.733	31.548.195.104

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn gia công	8.964.479.996	10.473.371.765
Giá vốn dịch vụ	14.772.540.702	4.238.386.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.620.392	-
Cộng	23.901.641.090	14.711.758.384

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.882.803	1.364.944.042
Lãi từ hoạt động liên doanh liên kết	-	30.250.000
Thu nhập từ bán công ty con	-	6.280.322.769
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.810.041	-
Cộng	425.692.844	7.675.516.811

17. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí khấu hao	843.042.233	560.481.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.910.856	352.911.508
Chi phí bằng tiền khác	750.000	36.158.724
Cộng	1.070.703.089	949.551.461

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền lương	6.722.658.720	7.416.090.455
Chi phí khấu hao	282.151.326	60.188.500
Thuế đất	113.296.369	700.248.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.229.240.668	5.479.933.880
Chi phí bằng tiền khác	2.204.212.663	1.867.126.505
Cộng	12.551.559.746	15.523.587.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.975.420.662	4.990.888.198
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	3.975.420.662	4.990.888.198

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	17.662.303.960	22.335.086.583
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>407.789.959</u>	<u>350.768.862</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>410.600.000</u>	<u>350.768.862</u>
Các khoản phạt	7.000.000	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	403.600.000	350.768.862
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(2.810.041)</u>	<u>-</u>
Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	(2.810.041)	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	18.070.093.919	22.685.855.445
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	18.070.093.919	22.685.855.445
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.975.420.662	4.990.888.198
Thuế TNDN phải trả đầu năm	794.357.738	(482.439.243)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.876.331.082)	(3.714.091.217)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.893.447.318	794.357.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	17.920.832.634	7.980.115.625
- Tiền trông giữ xe	545.730.197	486.574.769
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.638.314.729	4.110.827.278
- Tiền thuê đất được giảm	12.446.552.694	3.095.070.370
- Các khoản khác	290.235.014	287.643.208
Chi phí khác	4.451.446.735	4.851.499.524
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng sử dụng	4.271.262.813	4.016.930.743
- Các khoản phạt	7.000.000	-
- Các khoản khác	173.183.922	834.568.781
Lợi nhuận khác thuần	13.469.385.899	3.128.616.101

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.867.924	52.267.296
Chi phí nhân công	7.363.939.724	13.637.486.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.481.919.850	3.330.621.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.846.182.366	5.295.097.301
Chi phí khác bằng tiền	8.506.277.610	10.017.631.320
Cộng	27.227.187.474	32.333.103.882

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.686.883.298	17.344.198.385
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.686.883.298	17.344.198.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.400	3.041

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Ông Vũ Văn Thiều, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Ông Vũ Văn Thiều	Ủy viên HĐQT	Thuê nhà	24.600.000	24.600.000

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tiền lương và phụ cấp	1.025.052.619	1.300.454.568
Tiền thưởng	55.000.000	9.000.000
Cộng	1.080.052.619	1.309.454.568

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT năm trước</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	142.817.822	154.817.822	12.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	12.000.000	-	(12.000.000)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng

ĐINH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

